

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thành Vĩnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Bằng	Thành viên
Ông Lê Viết Sơn	Thành viên
Ông Đậu Văn Tám	Thành viên
Ông Trần Đình Hòa	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc
Ông Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Vĩnh	Phó Giám đốc

#### **Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán KDG Việt Nam.

#### **Trách nhiệm của ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Duy Bằng**

**Giám đốc**

*Hà Tĩnh ngày 15 tháng 03 năm 2023*



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KDG VIỆT NAM**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ**

Tầng 4 nhà C Số 125 phố Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tel: 024. 6295 5500 - Fax: 024. 6295 5500 - Web: www.kdgvietnam.vn

Số: 74/2023/BCTC-KDG

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 16 tháng 3 năm 2022.



**Vũ Tạ Cao**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4440-2023-261-1

*Thay mặt và đại diện*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KDG VIỆT NAM**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023*

**Nguyễn Minh Sỹ**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1670-2023-261-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.582.352.470</b>	<b>109.138.160.675</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>18.436.819.874</b>	<b>8.706.058.555</b>
1. Tiền	111		16.436.819.874	5.681.376.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	3.024.682.192
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>51.847.566.815</b>	<b>57.379.146.578</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.847.566.815	57.379.146.578
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38.734.676.248</b>	<b>31.346.528.211</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	39.076.191.065	30.081.885.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	504.942.330	1.791.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	63.103.451	345.803.533
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(909.560.598)	(872.160.698)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>6.533.850.139</b>	<b>10.964.601.308</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.533.850.139	10.964.601.308
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.439.394</b>	<b>741.826.023</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	29.439.394	565.537.788
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	86.062.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	5.13	-	90.225.837
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>112.002.871.972</b>	<b>120.748.313.005</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111.070.652.158</b>	<b>108.471.157.246</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	111.070.652.158	108.471.157.246
- Nguyên giá	222		242.603.063.790	225.909.173.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.532.411.632)	(117.438.015.890)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.9</b>	<b>-</b>	<b>12.080.964.120</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12.080.964.120
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>932.219.814</b>	<b>196.191.639</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	932.219.814	196.191.639
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>227.585.224.442</b>	<b>229.886.473.680</b>

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.219.330.275</b>	<b>45.979.795.005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.329.307.967</b>	<b>31.908.878.847</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.366.358.819	1.635.425.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	546.357.056	6.446.217.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	961.243.815	356.215.130
4. Phải trả người lao động	314		12.073.997.572	11.038.205.040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	41.883.935	43.380.997
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	177.727.273	217.727.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.281.761.735	244.932.259
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	3.180.893.850	2.980.893.850
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	547.437.769	19.099.091
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.151.646.143	8.926.782.513
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.890.022.308</b>	<b>14.070.916.158</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	36.000.000	36.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	10.854.022.308	14.034.916.158
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>185.365.894.167</b>	<b>183.906.678.675</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>185.365.894.167</b>	<b>183.906.678.675</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.100.000.000	11.100.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.196.855.381	3.727.299.459
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.685.218.786	4.695.559.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	80.220.205
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.685.218.786	4.615.339.011
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440</b>			<b>227.585.224.442</b>	<b>229.886.473.680</b>

*Trang*

Lê Thị Thu Trang  
Người lập biểu

*anh*

Nguyễn Thị Ánh  
Kế toán trưởng



*duy bang*

Nguyễn Duy Bằng  
Giám đốc

Hà Tĩnh ngày 15 tháng 03 năm 2023



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	5.20	145.919.382.743	122.739.324.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		145.919.382.743	122.739.324.191
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	128.848.681.333	108.995.934.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.070.701.410	13.743.389.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.975.620.243	3.509.182.151
7. Chi phí tài chính	22	5.23	698.028.815	623.854.121
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		698.028.815	623.854.121
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	177.308.492	174.514.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	11.041.891.012	9.567.200.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.129.093.334	6.887.002.176
11. Thu nhập khác	31	5.25	104.401.545	115.748.622
12. Chi phí khác	32	5.26	48.759.804	1.083.947.920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		55.641.741	(968.199.298)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.184.735.075	5.918.802.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	1.499.516.289	1.303.463.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		5.685.218.786	4.615.339.011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	345,85	252,20

*Lê Thị Thu Trang*

*Nguyễn Thị Ánh*



Lê Thị Thu Trang  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Bằng  
Giám đốc

Hà Tĩnh ngày 15 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		139.664.277.254	134.191.013.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(78.368.591.238)	(88.828.983.944)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.505.638.259)	(39.971.362.401)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(678.519.832)	(632.622.002)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.426.395.549)	(857.487.530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.859.242.293	1.401.363.834
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.496.626.541)	(16.264.329.005)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.047.748.128</b>	<b>(10.962.408.018)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(663.817.915)	(2.592.457.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	87.034.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.445.099.504	20.047.945.594
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.966.556	114.368.320
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7.844.248.145</b>	<b>3.656.890.823</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.068.512.867	7.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.049.406.717)	(4.740.893.850)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.180.341.104)	(1.052.056.448)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.161.234.954)</b>	<b>1.207.049.702</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>9.730.761.319</b>	<b>(6.098.467.493)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.706.058.555</b>	<b>14.804.526.048</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>18.436.819.874</b>	<b>8.706.058.555</b>

*T. Trang*

Lê Thị Thu Trang  
Người lập biểu

*C. Anh*

Nguyễn Thị Ánh  
Kê toán trưởng



Nguyễn Duy Bằng  
Giám đốc

Hà Tĩnh ngày 15 tháng 03 năm 2023

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh (Gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh theo Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/7/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 20/01/2015 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3000336559, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 19/01/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư ngày 01/9/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp:

- Vốn Điều lệ của Công ty: 164.383.820.000 đồng (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).
- Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Duy Bằng
- Trụ sở chính: Số 161 đường Xuân Diệu, P. Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh, T. Hà Tĩnh.

Số lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 293 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 284 người)

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị và dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh;
- Sản xuất và kinh doanh các loại thiết bị, vật tư về môi trường đô thị; kinh doanh điện - điện tử. Sản xuất các chế phẩm vi sinh vật dùng trong xử lý rác thải. (Doanh nghiệp cam kết chỉ hoạt động những ngành nghề kinh doanh có điều kiện khi có đầy đủ theo quy định của pháp luật);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Hoạt động của các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích sử dụng khác. Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: cho thuê văn phòng;
- Các ngành nghề khác.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ môi trường	Thôn 1, xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
2	Chi nhánh Chiếu sáng đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
3	Chi nhánh Vệ sinh môi trường	Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
4	Chi nhánh Công viên cây xanh	Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
5	Chi nhánh Quản lý hạ tầng xây lắp	Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 4.4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

### 4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4.6 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

### 4.7 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
TSCĐ khác	03 - 05

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

### 4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí khác*

Chi phí khác là khoản chi hoạt động đã phát sinh trả một lần và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

### 4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay (nếu có) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 4.10 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 4.12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trước khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần có một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4.13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước và thời gian vay thực tế.

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### 4.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

### 4.15 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

### 4.16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### *Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

#### **4.19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### **4.20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4.22 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ công ích và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	340.499.300	69.945.100
Tiền gửi ngân hàng	16.096.320.574	5.611.431.263
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	3.024.682.192
<b>Tổng</b>	<b>18.436.819.874</b>	<b>8.706.058.555</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày kết thúc năm tài chính

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<b>51.847.566.815</b>	<b>51.847.566.815</b>	<b>57.379.146.578</b>	<b>57.379.146.578</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngắn hạn	51.847.566.815	51.847.566.815	57.379.146.578	57.379.146.578
Tiền gửi có kỳ hạn	51.847.566.815	51.847.566.815	57.379.146.578	57.379.146.578

Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại Công ty giao dịch, kỳ hạn trên 12 đến 18 tháng, lãi suất và theo từng hợp đồng tiền gửi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
UBND thành phố Hà Tĩnh	25.906.993.400	16.553.899.300
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2.643.266.458	3.643.266.458
Đối tượng khác	10.525.931.207	9.884.719.618
<b>Tổng</b>	<b>39.076.191.065</b>	<b>30.081.885.376</b>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng CHT	80.000.000	-
Công ty CP UDKH và CGCNC	70.000.000	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Tuấn Hiệp	90.000.000	-
Công ty TNHH MTV ĐTXD&KT MT Trí Lâm	-	1.791.000.000
Viện kinh tế Xây dựng	187.805.000	-
Đối tượng khác	77.137.330	-
<b>Tổng</b>	<b>504.942.330</b>	<b>1.791.000.000</b>

**5.5 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>63.103.451</b>	-	<b>345.803.533</b>	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	180.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	3.536.220	-
Phải thu khác	63.103.451	-	162.267.313	-
<b>Tổng</b>	<b>63.103.451</b>	-	<b>345.803.533</b>	-

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ HÀ TĨNH**  
Số 161 đường Xuân Diệu, P. Bắc Hà, TP. Hà Tĩnh, T. Hà Tĩnh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.6 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>909.560.598</b>	-		<b>872.160.698</b>
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	Trên 3 năm	312.864.698
HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	181.549.500	-	Trên 3 năm	181.549.500
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư thành phố Hà Tĩnh	144.604.000	-	Trên 3 năm	144.604.000
Đối tượng khác	270.542.400	-	Trên 3 năm	233.142.500
<b>Cộng</b>	<b>909.560.598</b>	-		<b>872.160.698</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2022	83.691.254.590	105.676.647.660	35.972.610.604	568.660.282	225.909.173.136
Mua trong năm	-	916.263.333	-	-	916.263.333
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.970.426.189	5.807.201.132	-	-	15.777.627.321
Số dư tại 31/12/2022	93.661.680.779	112.400.112.125	35.972.610.604	568.660.282	242.603.063.790
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2022	32.685.169.117	55.592.905.487	28.748.539.176	411.402.110	117.438.015.890
Khấu hao trong năm	4.418.731.450	7.686.899.359	1.888.916.137	99.848.796	14.094.395.742
Số dư tại 31/12/2022	37.103.900.567	63.279.804.846	30.637.455.313	511.250.906	131.532.411.632
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	51.006.085.473	50.083.742.173	7.224.071.428	157.258.172	108.471.157.246
Tại ngày 31/12/2022	56.557.780.212	49.120.307.279	5.335.155.291	57.409.376	111.070.652.158

**Trong đó:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.579.091.086 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 28.012.316.253 đồng)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.8 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.670.991.909	-	1.681.184.700	-
Công cụ, dụng cụ	62.041.244	-	51.720.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	4.782.292.405	-	9.200.144.946	-
Thành phẩm	18.524.581	-	31.551.662	-
<b>Tổng</b>	<b>6.533.850.139</b>	<b>-</b>	<b>10.964.601.308</b>	<b>-</b>

**5.9 Tài sản dở dang dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	<b>12.080.964.120</b>
Công trình Bãi xử lý bùn nạo vét từ hệ thống mương thoát nước và đất, cát, phế thải vô cơ cành lá tại phường Đại Nài	-	10.716.128.143
Đầu tư nâng cấp lò đốt rác số 2	-	1.342.108.705
Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Chi nhánh TM và DVMT	-	22.727.272
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>12.080.964.120</b>

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.439.394</b>	<b>565.537.788</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.439.394	86.900.820
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	478.636.968
<b>Dài hạn</b>	<b>932.219.814</b>	<b>196.191.639</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.791.672	76.332.972
Chi phí sửa chữa tài sản	-	110.850.834
Phí đường bộ, phí kiểm định	-	9.007.833
Chi phí khác	904.428.142	-
<b>Tổng</b>	<b>961.659.208</b>	<b>761.729.427</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.11 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.366.358.819</b>	<b>2.366.358.819</b>	<b>1.635.425.606</b>	<b>1.635.425.606</b>
Công ty TNHH MTV ĐTXD&KT Môi trường Trí Công ty TNHH Dịch vụ thương mại cây xanh Đức Mạnh	316.055.000	316.055.000		-
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng Việt Nam	1.472.531.398	1.472.531.398		-
Doanh nghiệp tư nhân Hải Hòa		-	285.820.351	285.820.351
Công ty TNHH Hong Chiến	66.000.000	66.000.000	189.750.000	189.750.000
Công ty CP đầu tư XD-TM- XNK Việt Anh	60.558.500	60.558.500	414.226.214	414.226.214
Công ty cổ phần vật liệu chịu lửa và xây lắp điện Việt - Trung	157.631.422	157.631.422	209.983.611	209.983.611
Đối tượng khác	293.582.499	293.582.499	343.920.000	343.920.000
<b>Tổng</b>	<b>2.366.358.819</b>	<b>2.366.358.819</b>	<b>1.635.425.606</b>	<b>1.635.425.606</b>

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>546.357.056</b>	<b>6.446.217.090</b>
Ban QLDA Đầu tư xây dựng TP Hà Tĩnh	-	5.759.094.000
Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN Tỉnh Hà Tĩnh	-	676.000.000
UBND thị trấn Cẩm Xuyên	539.598.000	-
Đối tượng khác	6.759.056	11.123.090
<b>Tổng</b>	<b>546.357.056</b>	<b>6.446.217.090</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Năm 2022		31/12/2022
		Số phải nộp	Số thực nộp	
<b>Phải nộp</b>	<b>356.215.130</b>	<b>5.561.394.483</b>	<b>4.956.365.798</b>	<b>961.243.815</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	3.447.749.839	2.901.366.186	546.383.653
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	333.704.629	1.499.516.289	1.426.395.549	406.825.369
Thuế Thu nhập cá nhân	22.510.501	226.260.064	240.735.772	8.034.793
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	366.083.447	366.083.447	-
Thuế khác	-	21.784.844	21.784.844	-
<b>Phải thu</b>	<b>90.225.837</b>	<b>90.225.837</b>	-	-
Thuế GTGT nộp thừa	61.191.700	61.191.700	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.034.137	29.034.137	-	-

**5.14 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>41.883.935</i>	<i>43.380.997</i>
Chi phí lãi vay	41.883.935	43.380.997
<b>Tổng</b>	<b>41.883.935</b>	<b>43.380.997</b>

**5.15 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>177.727.273</i>	<i>217.727.271</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	177.727.273	217.727.271
<b>Tổng</b>	<b>177.727.273</b>	<b>217.727.271</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.281.761.735</b>	<b>244.932.259</b>
Kinh phí công đoàn	1.170.734	24.932.259
Bảo hiểm xã hội	1.372.001	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	560.100.000	220.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	719.119.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>36.000.000</b>	<b>36.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	36.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.317.761.735</b>	<b>280.932.259</b>

**5.17 Dự phòng phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>547.437.769</b>	<b>19.099.091</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	547.437.769	19.099.091
<b>Tổng</b>	<b>547.437.769</b>	<b>19.099.091</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022		Số có khả năng trả nợ
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Ngắn hạn</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (5)	3.180.893.850	3.180.893.850	9.249.406.717	9.049.406.717	2.980.893.850
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	3.180.893.850	1.340.893.850	6.068.512.867	6.068.512.867	2.980.893.850
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (2)					
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (4)	1.240.000.000	1.240.000.000	1.240.000.000	840.000.000	840.000.000
<b>Vay dài hạn</b>					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	10.854.022.308	10.854.022.308	-	3.180.893.850	14.034.916.158
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (2)	6.034.022.308	6.034.022.308	-	1.340.893.850	7.374.916.158
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	1.100.000.000	1.100.000.000	-	600.000.000	1.700.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (3)	3.720.000.000	3.720.000.000	-	1.240.000.000	4.960.000.000

**Thông tin về khoản vay ngắn hạn:** Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo các hợp đồng tín dụng riêng lẻ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng hợp đồng, thời hạn 72 ngày, đảm bảo bằng hợp đồng cầm có tiền gửi.

**Thông tin về các khoản vay dài hạn:**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- (1) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ-NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa Hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE – (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường đô thị miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 06 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 7.374.916.158 đồng.
- (2) Hợp đồng in dụng đầu tư bảo vệ môi trường 01-20/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 15/05/2020 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư mua sắm xe ép rác. Giá trị khoản vay 3.100.000.000 đồng, lãi suất 2,6%/năm, thời hạn vay 05 năm, trả lãi vay hàng tháng, trả gốc vay hàng quý.
- (3) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 07-21/ TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 09/11/2021 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư dự án Bãi xử lý bùn đất nạo vét từ hệ thống thoát nước và đất cát phế liệu vô cơ, cảnh lá cây phát sinh trong quá trình vệ sinh môi trường. Giá trị khoản vay 5.800.000.000 đồng, lãi suất 2,6%/năm, thời hạn vay 05 năm, trả lãi vay hàng tháng, trả gốc vay hàng quý.

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
		hữu					
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>3.275.332.252</b>	<b>4.522.030.707</b>	<b>4.522.030.707</b>	<b>183.281.182.959</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	451.967.207	-	451.967.207
Tăng khác	-	-	-	-	(1.052.056.448)	-	(1.052.056.448)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(3.389.754.054)	-	(3.389.754.054)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	<b>4.695.559.216</b>	<b>4.695.559.216</b>	<b>183.906.678.675</b>
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>3.727.299.459</b>	<b>5.685.218.786</b>	<b>5.685.218.786</b>	<b>5.685.218.786</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	469.555.922	(3.511.995.712)	(3.042.439.790)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.183.563.504)	(1.183.563.504)	(1.183.563.504)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	<b>5.685.218.786</b>	<b>5.685.218.786</b>	<b>185.365.894.167</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>11.100.000.000</b>	<b>4.196.855.381</b>	<b>5.685.218.786</b>	<b>5.685.218.786</b>	<b>185.365.894.167</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	154.262.820.000	154.262.820.000
Vốn góp của cổ đông khác	10.121.000.000	10.121.000.000
<b>Tổng</b>	<b>164.383.820.000</b>	<b>164.383.820.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>1.183.563.504</b>	<b>1.052.056.448</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.196.855.381	3.727.299.459

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	948.172.781	159.339.129
Doanh thu dịch vụ công ích	111.915.427.697	102.126.342.913
Doanh thu cho thuê văn phòng	651.136.530	575.527.275
Doanh thu hợp đồng xây dựng	32.404.645.735	19.878.114.874
<b>Tổng</b>	<b>145.919.382.743</b>	<b>122.739.324.191</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán	764.974.484	130.732.584
Giá vốn của dịch vụ công ích	96.636.431.614	90.027.508.934
Giá vốn cho thuê văn phòng	406.506.396	425.706.396
Giá vốn hợp đồng xây dựng	31.040.768.839	18.411.986.351
<b>Tổng</b>	<b>128.848.681.333</b>	<b>108.995.934.265</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.975.620.243	3.509.182.151
<b>Tổng</b>	<b>1.975.620.243</b>	<b>3.509.182.151</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	698.028.815	623.854.121
<b>Tổng</b>	<b>698.028.815</b>	<b>623.854.121</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.041.891.012</b>	<b>9.567.200.825</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.343.022.972	5.754.719.554
Chi phí vật liệu quản lý	595.179.137	167.054.518
Chi phí đồ dùng văn phòng	364.676.190	197.012.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.939.548	417.962.151
Thuế, phí và lệ phí	139.399.865	224.822.229
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	37.399.900	(252.135.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.892.057	1.343.424.891
Chi phí khác bằng tiền	2.226.381.343	1.714.339.608
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>177.308.492</b>	<b>174.514.955</b>
Chi phí nhân viên	155.315.825	168.264.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.400.000
Chi phí khác bằng tiền	21.992.667	3.850.000
<b>Tổng</b>	<b>11.219.199.504</b>	<b>9.741.715.780</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	115.748.622
Thu từ bán phế liệu	97.819.545	-
Các khoản khác	6.582.000	-
<b>Tổng</b>	<b>104.401.545</b>	<b>115.748.622</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản phạt chậm nộp	23.905.965	25.608.115
Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ	24.844.636	1.058.339.677
Các khoản khác	9.203	128
<b>Tổng</b>	<b>48.759.804</b>	<b>1.083.947.920</b>

**6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.184.735.075	5.918.802.878
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	74.391.770	362.313.115
Chi phí không được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp	74.391.770	362.313.115
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.259.126.845</b>	<b>6.281.115.993</b>
<b>Thu nhập tính thuế trong năm hiện hành</b>	<b>7.259.126.845</b>	<b>6.281.115.993</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.451.825.369	1.256.223.199
<b>Các khoản điều chỉnh</b>	<b>47.690.920</b>	<b>47.240.667</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	47.690.920	47.240.667
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022</b>	<b>1.499.516.289</b>	<b>1.303.463.866</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.685.218.786	4.615.339.011
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(469.555.922)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.685.218.786	4.145.783.089
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (VND)	16.438.382	16.438.382
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	345,85	252,20

(\*) Số lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 chưa loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có cơ sở trích lập. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được cập nhật sau khi có trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2022.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.099.452.156	49.197.625.994
Chi phí nhân công	54.634.745.017	50.201.083.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.094.395.742	13.923.285.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.591.235.094	7.414.662.888
Chi phí khác bằng tiền	4.217.173.206	4.247.534.362
<b>Tổng</b>	<b>135.637.001.215</b>	<b>124.984.192.714</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**7.2 Thông tin về các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan*

**Bên liên quan**

UBND tỉnh Hà Tĩnh

**Mối quan hệ**

Đại diện phần vốn Nhà nước

*Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong năm*

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và thành viên chủ chốt khác</b>	<b>Chức danh</b>	<b>1.900.117.818</b>	<b>1.663.226.510</b>
Nguyễn Duy Bằng	Giám đốc	536.946.791	475.942.305
Trần Đình Hòa	Phó Giám đốc	475.406.232	416.466.350
Nguyễn Thành Vĩnh	Phó Giám đốc	469.878.105	402.729.959
Nguyễn Thị Ánh	Kế toán trưởng	417.886.689	368.087.896
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng</b>	<b>Chức danh</b>	<b>138.000.000</b>	<b>138.000.000</b>
Nguyễn Thành Vĩnh	Chủ tịch	42.000.000	42.000.000
Nguyễn Duy Bằng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Đậu Văn Tám	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Lê Viết Sơn	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Trần Đình Hòa	Thành viên	24.000.000	24.000.000
<b>Tiền lương, thù lao của Ban kiểm</b>	<b>Chức danh</b>	<b>118.868.811</b>	<b>235.773.498</b>
Ngô Thị Ngọc Ánh	Trưởng BKS	85.268.811	217.773.498
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng BKS	12.000.000	-
Trương Văn Tuấn	Thành viên BKS	10.800.000	10.800.000
Nguyễn Văn Thống	Thành viên BKS	10.800.000	7.200.000
<b>Tổng</b>		<b>2.156.986.629</b>	<b>2.037.000.008</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



\_\_\_\_\_  
**Lê Thị Thu Trang**  
Người lập biểu



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Ánh**  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Duy Bằng**  
Giám đốc  
Hà Tĩnh ngày 15 tháng 03 năm 2023